

**BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY NINH THUẬN**

**TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN**  
**CÁC NGHỊ QUYẾT CHUYÊN ĐỀ**  
**CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH NINH THUẬN KHÓA XIV**

*(Dành cho đoàn viên, hội viên các tổ chức  
chính trị - xã hội và tuyên truyền trong Nhân dân)*

-----

*Năm 2023*



# LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện Chỉ thị số 28-CT/TU và Đề án số 04-ĐA/TU ngày 26/7/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đổi mới việc ban hành, học tập, triển khai thực hiện và sơ kết, tổng kết Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng đến năm 2025 và những năm tiếp theo; nhằm mục đích hệ thống hóa các nghị quyết chuyên đề của Đảng bộ tỉnh khóa XIV, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập, tìm hiểu của cán bộ, đảng viên và Nhân dân; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tổ chức biên tập, xuất bản tài liệu: ***Tuyên truyền các nghị quyết chuyên đề của Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận khóa XIV*** (dùng cho đoàn viên, hội viên các tổ chức chính trị - xã hội và tuyên truyền trong Nhân dân).

Tài liệu trình bày ngắn gọn, có hệ thống những vấn đề cốt lõi nhất trong các Nghị quyết chuyên đề của Đảng bộ tỉnh, được ban hành từ năm 2021 đến năm 2022.

Xin trân trọng giới thiệu đến các bạn đọc!

*Tháng 02 năm 2023*

**Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.**

## *Chuyên đề số 01*

### **Nghị quyết số 02-NQ/TU**

**ngày 16/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy  
về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của các  
cấp ủy đảng về phát triển nhà ở giai đoạn  
2021-2025, định hướng đến năm 2030**

-----

## **I. Quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu**

### *1. Quan điểm*

Phát triển nhà ở là trách nhiệm của Nhà nước, cộng đồng xã hội và của người dân trên địa bàn tỉnh. Không để người dân không có nhà ở, sớm giải quyết tình trạng người dân ở nhà tạm bợ, mất an toàn. Ưu tiên phát triển các loại hình nhà ở cao tầng; tăng quỹ đất phát triển không gian xanh đô thị.

### *2. Mục tiêu*

- Đến năm 2025, cơ bản đáp ứng nhu cầu nhà ở của các tầng lớp dân cư với chất lượng, giá cả phù hợp; nâng đáng kể tỷ lệ nhà ở kiên cố toàn tỉnh.

- Đến năm 2030, tiếp tục nâng cao chất lượng và diện tích nhà ở, tạo được môi trường sống tốt cho các tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh.

### *3. Các chỉ tiêu chủ yếu*

- Đến năm 2025: diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt  $25\text{m}^2$  sàn/người; diện tích nhà ở tối thiểu  $10\text{m}^2$  sàn/người; tỷ lệ nhà ở kiên cố toàn tỉnh đạt khoảng 62%, nhà ở bán kiên cố đạt khoảng 37,2%, nhà ở đơn sơ giảm còn 0,8%.

- Định hướng đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt  $30\text{m}^2$  sàn/người; diện tích nhà ở tối thiểu  $12\text{m}^2$  sàn/người; tỷ lệ kiên cố nhà ở toàn tỉnh đạt 71%, nhà ở bán kiên cố đạt 28,6%, nhà ở đơn sơ giảm còn 0,4%.

## **II. Một số nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu**

### *1. Nhiệm vụ trọng tâm*

1.1. Xây dựng và triển khai có hiệu quả các chủ trương, cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở.

1.2. Hoàn thiện quy hoạch và kiến trúc: rà soát, triển khai phủ kín các loại quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

1.3. Về phát triển nhà ở khu vực đô thị: Đa dạng hóa các loại hình nhà ở, tập trung phát triển nhà ở chung cư cao tầng, biệt thự, nhà vườn, nhà ở xã hội, nhà ở thương mại ở khu vực đô thị và ở trung tâm các thị trấn.

1.4. Về phát triển nhà ở khu vực nông thôn: tập trung thực hiện quy hoạch các điểm dân cư nông thôn bảo đảm đồng bộ với phát triển hạ tầng và chương trình xây dựng nông thôn mới.

1.5. Về ứng dụng khoa học - công nghệ: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa trong công tác phát triển nhà ở và quản lý thị trường bất động sản.

1.6. Về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội: tập trung hoàn thiện quy hoạch và phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng đồng bộ, thông minh, hiện đại, có tính kết nối cao để phục vụ cho việc phát triển nhà ở.

## *2. Giải pháp chủ yếu*

Nghị quyết đề ra 6 giải pháp chủ yếu để tổ chức thực hiện, bao gồm:

2.1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng và năng cao năng lực quản lý, điều hành của chính quyền các cấp trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển nhà ở.

2.2. Tiếp tục rà soát, xây dựng hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển nhà ở và phát triển thị trường bất động sản trên địa bàn.

2.3. Tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư cho phát triển hạ tầng, phát triển nhà ở xã hội, nhà ở thương mại...

2.4. Nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu gắn với tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển nhà ở và thị trường bất động sản để làm công cụ quản lý, định hướng, điều tiết thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh.

2.5. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực phát triển nhà ở và bất động sản; tăng cường công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong quản lý, phát triển nhà ở và thị trường bất động sản.

## *Chuyên đề số 02*

# **Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 31/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo**

-----

## **I. Quan điểm, mục tiêu**

### *1. Quan điểm*

- Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, một số lĩnh vực kết hợp hài hòa cả chiều rộng nhưng chú trọng theo chiều sâu, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn, hiệu quả, khả thi.

- Cơ cấu lại nền kinh tế và cơ cấu lại các ngành theo hướng tập trung phát triển một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng, nhất là năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, du lịch đẳng cấp cao...

- Đổi mới mô hình tăng trưởng phải gắn kết chặt chẽ với thực hiện năm khâu đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; trọng tâm là đổi mới sáng tạo, tăng cường ứng dụng, chuyển giao khoa học-công nghệ vào sản xuất và đời sống, phát triển nhanh nguồn nhân lực cả về số lượng, chất lượng.

## *2. Mục tiêu*

Tiếp tục đẩy mạnh lại cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, ứng dụng khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Phấn đấu đến năm 2025 là tỉnh phát triển khá của khu vực và cả nước, đến năm 2030 trở thành tỉnh có mức thu nhập bình quân thuộc nhóm trung bình cao của cả nước.

## *3. Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025*

- *Giai đoạn 2021-2025*: tốc độ tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) đạt 10-11%/năm. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng các ngành: nông,

lâm, thủy sản 3-4%/năm; công nghiệp-xây dựng 17-18%/năm; dịch vụ 10-11%/năm. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 100-105 ngàn tỷ đồng, trong đó vốn các thành phần kinh tế và dân cư chiếm khoảng 82-83%. Tốc độ năng suất lao động bình quân hàng năm đạt 10-11%.

*Đến năm 2025:* quy mô nền kinh tế tăng 1,9 lần so với năm 2020; GRDP bình quân đầu người đạt 113-115 triệu đồng/người. Cơ cấu kinh tế nông, lâm, thủy sản chiếm 18-19%, công nghiệp-xây dựng chiếm 42-43%; dịch vụ 39-40%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ 33%. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 44-45%; tỷ trọng kinh tế số bằng mức bình quân chung của cả nước.

## **II. Một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm**

Nghị quyết đề ra 5 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm là:

1. Tiếp tục triển khai đồng bộ, có hiệu quả các khâu đột phá về phát triển kinh tế-xã hội nhằm khai thác, phát huy cao nhất những

lĩnh vực lợi thế, cạnh tranh; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực. Hoàn thiện thể chế, chính sách về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế.

Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng công nghệ cao vào các lĩnh vực của sản xuất và đời sống. Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; huy động, đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư.

2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

2.1. Cơ cấu lại các ngành sản xuất và dịch vụ

- Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

- Cơ cấu lại công nghiệp theo hướng phát triển mạnh công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng, công nghiệp nặng sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Cơ cấu lại khu vực dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ số, ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư như: kinh tế đô thị, du lịch, viễn thông, tài chính, ngân hàng, bất động sản, vận tải, logistics, thương mại điện tử...

- Tiếp tục cơ cấu lại kinh tế vùng, tập trung xây dựng thành phố Phan Rang- Tháp Chàm là đô thị thông minh, đô thị xanh, đô thị du lịch phát triển, phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam theo hướng hiện đại, công nghiệp, có tính cạnh tranh cao. Thực hiện tốt công tác quy hoạch đô thị, từng bước xây dựng hệ thống đô thị đồng bộ, hài hòa, có tính kết nối cao. Phát triển các đô thị ven biển với các chức năng đặc thù phù hợp, hiệu quả.

- Phát triển mạnh kinh tế biển thật sự trở thành động lực, xây dựng Ninh Thuận là một trong những địa phương mạnh về biển, giàu lên từ biển theo hướng bền vững.

## 2.2. Cơ cấu lại các lĩnh vực trọng tâm

Đẩy mạnh cơ cấu lại đầu tư công theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng thiết yếu, tạo điều kiện để thu hút xã hội hóa nguồn lực đầu tư của các thành phần kinh tế và các nguồn vốn ngoài nước. Cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng tăng thu nội địa, tăng chi đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên, bảo đảm an sinh xã hội và quốc phòng, an ninh.

3. Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng và chất lượng, thực sự là một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế.

4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế-xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh

5. Đổi mới phương thức, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

**Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 31/8/2021  
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển  
du lịch Ninh Thuận trở thành ngành  
kinh tế mũi nhọn giai đoạn 2021-2025  
tầm nhìn đến năm 2030**

-----

**I. Quan điểm, mục tiêu**

*1. Quan điểm*

Phát triển du lịch là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành và của toàn xã hội. Phát triển du lịch bền vững cả chiều rộng và chiều sâu; khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và tình hình dịch bệnh, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả; phát triển đồng thời du lịch quốc tế và du lịch nội địa; tăng cường liên kết, hợp tác trong phát triển du lịch; chú trọng liên kết ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị hình thành nên sản phẩm du lịch.

## 2. Mục tiêu

- *Mục tiêu chung*: Phát triển du lịch theo hướng toàn diện, cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Phát triển văn hoá du lịch tỉnh Ninh Thuận mang tính đặc thù, văn minh, thân thiện, an toàn gắn với bảo tồn văn hoá truyền thống và đa dạng sinh học.

Hình thành khu du lịch quốc gia; quy hoạch rõ khu vực phát triển du lịch chất lượng cao, du lịch phổ thông. Xây dựng Ninh Thuận trở thành điểm đến quan trọng trong chuỗi du lịch duyên hải miền Trung; phấn đấu thu hút du khách tăng 7-8%/năm.

- *Mục tiêu cụ thể*: Đến năm 2025, phấn đấu thu hút 3,5 triệu lượt khách, trong đó: khách quốc tế chiếm khoảng 12-13%; doanh thu ngành du lịch đạt khoảng 2.900 tỷ đồng, đóng góp 13% GRDP và giải quyết việc làm cho 15% lao động của toàn tỉnh.

Đến năm 2030, du lịch Ninh Thuận thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển bền vững. Ninh Thuận trở thành điểm đến du lịch

đặc biệt hấp dẫn, có năng lực cạnh tranh cao so với khu vực và cả nước. Phấn đấu đón 6 triệu lượt khách, trong đó: khách quốc tế chiếm khoảng 14-15%, doanh thu ngành du lịch đạt khoảng 5.900 tỷ đồng, đóng góp 15% GRDP và giải quyết việc làm cho 20% lao động của toàn tỉnh.

## **II. Nhiệm vụ và giải pháp**

Nghị quyết đề ra 8 nhóm nhiệm vụ, giải pháp với nội dung chính là:

### *1. Đổi mới nhận thức, tư duy về phát triển du lịch*

Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của phát triển du lịch; nhận thức du lịch là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp, mang nội dung văn hóa và nhân văn sâu sắc, tạo động lực cho các ngành khác phát triển; đem lại hiệu quả kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, chính trị, đối ngoại và quốc phòng, an ninh. Phát triển du lịch theo quy luật kinh tế thị trường, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Nâng cao ý thức của doanh nghiệp du lịch, cộng đồng về ứng xử văn minh, thân thiện với du khách, bảo vệ môi trường.

## *2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển du lịch*

Rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách đủ mạnh và phù hợp để thu hút đầu tư phát triển du lịch.

Tiếp tục ban hành chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các địa phương có tiềm năng.

## *3. Phát triển ngành Du lịch mang tính chuyên nghiệp, hiện đại và bền vững*

Phát triển du lịch theo hướng ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng du lịch; phát triển không gian du lịch theo lãnh thổ và sản phẩm du lịch hợp lý, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của địa phương.

Phát triển đa dạng hóa thị trường khách du lịch quốc tế và nội địa; xây dựng, hình thành, phát triển thương hiệu du lịch Ninh Thuận.

## *4. Tăng cường đầu tư phát triển hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật ngành du lịch*

Dành nguồn lực thích hợp để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ; tăng cường liên

kết vùng, kết nối giữa các địa phương và có kế hoạch phát triển tương xứng.

Phát triển hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ du lịch chất lượng cao, hiện đại, tiện nghi đồng bộ, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

#### *5. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch*

Phát triển nguồn nhân lực du lịch theo cơ cấu hợp lý, đảm bảo số lượng, chất lượng, cân đối về cơ cấu ngành nghề, sản phẩm du lịch đặc thù, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh, hội nhập.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch; tăng cường năng lực các cơ sở đào tạo, trường đào tạo nghề du lịch chất lượng cao.

#### *6. Đẩy mạnh, nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch*

Đổi mới, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch.

Kết hợp sử dụng nguồn lực của Nhà nước và huy động nguồn lực xã hội trong hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch.

*7. Đẩy mạnh hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch*

Tăng cường hoạt động liên kết, hợp tác song phương và đa phương về du lịch. Đẩy mạnh hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước và tổ chức quốc tế để trao đổi kinh nghiệm, tranh thủ sự hỗ trợ về nguồn lực, khai thác thị trường và đào tạo nguồn nhân lực.

*8. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch; đẩy nhanh thực hiện chuyển đổi số đối với hoạt động du lịch*

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong việc xây dựng nếp sống văn minh, xây dựng môi trường du lịch đảm bảo an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp, thân thiện.

Đẩy nhanh việc chuyển đổi số đối với hoạt động du lịch.

## *Chuyên đề số 04*

# **Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2025**

-----

## **I. Quan điểm, mục tiêu**

### *1. Quan điểm*

Công tác cải cách hành chính phải đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện, xuyên suốt của Đảng và sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện có hiệu quả một cách thực chất, mang tính đột phá, tạo sự chuyển biến rõ rệt, từ việc sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả gắn với nâng cao tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với kiểm soát quyền lực.

### *2. Mục tiêu chung*

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính đồng bộ trên các lĩnh vực trong các cơ quan hành chính Nhà nước và các cơ quan khối

Đảng, Mặt trận, đoàn thể; nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ theo vị trí việc làm, uy tín để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế; tạo nên sức mạnh tổng hợp để góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025.

3. *Chỉ tiêu đến năm 2025*: Nghị quyết đề ra các chỉ tiêu cụ thể về cải cách hành chính đến năm 2025.

- Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (PAR INDEX) thuộc nhóm tỉnh loại tốt (đạt từ 80 điểm trở lên/100 điểm tối đa); nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố.

- Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công của tỉnh (PAPI) thuộc nhóm tỉnh loại khá, nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố.

- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 15 tỉnh, thành phố xếp hạng cao của cả nước.

- Chỉ số mức độ hài lòng của nền hành chính (SIPAS) đạt từ 90% trở lên, nằm trong nhóm 25 tỉnh, thành phố.

- Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT) tiếp tục duy trì trong nhóm 10 tỉnh, thành phố.

- 100% các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp ban hành đảm bảo đúng quy định pháp luật, chất lượng, khả thi.

- Đơn giản hóa ít nhất 20% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh

- 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã được tiếp nhận và trả kết quả ở bộ phận một cửa theo quy định.

- Thực hiện kiểm tra đột xuất về kết quả giải quyết thủ tục hành chính ít nhất 03 cuộc/năm tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Đến năm 2025, ít nhất 80% hồ sơ luân

chuyển nội bộ các cơ quan nhà nước được thực hiện theo phương thức điện tử; ít nhất 80% hồ sơ có yêu cầu thanh toán tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến, trong đó ít nhất 30% phát sinh giao dịch trực tuyến.

- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích tăng bình quân từ 5%/năm trở lên so với năm 2020.

- 100% các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập hoàn thiện Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo quy định.

- Giảm ít nhất 10% đơn vị sự nghiệp công lập và 10% số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021.

- Số lượng đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên chiếm từ 20% trở lên tổng số đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- 100% người dân, doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt.

- 90% hồ sơ cấp tỉnh, 80% hồ sơ cấp huyện và 60% hồ sơ cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

## **II. Nhiệm vụ, giải pháp**

Nghị quyết đề ra 8 nhiệm vụ, giải pháp, cụ thể:

1. Tăng cường vai trò lãnh đạo của cấp ủy đảng các cấp, đặc biệt là người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác cải cách hành chính.

2. Tiếp tục đổi mới, nâng chất lượng và hiệu quả công tác xây dựng thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo sự cần thiết, tính hợp lý, hợp pháp, tính khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận.

3. Cải cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp; thủ tục hành chính trong nội bộ cơ quan nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập, dịch vụ công và các thủ tục hành chính liên quan giữa các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh

nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi trên các phương tiện khác nhau.

4. Tiếp tục đổi mới sắp xếp, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, giảm bớt đầu mối. Kiên quyết chuyển sang cơ chế tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên đối với những đơn vị sự nghiệp đảm bảo đủ điều kiện.

5. Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định.

6. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra.

7. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ thúc đẩy hoàn thành xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số.

8. Hàng năm quan tâm bố trí nguồn lực kinh phí hợp lý, đúng mức, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ công tác cải cách hành chính.

## *Chuyên đề số 05*

# **Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 12/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030**

-----

## **I. Quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu**

### *1. Quan điểm*

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển kinh tế số, chuyển đổi số theo hướng hiện đại, đồng bộ, xem đây là giải pháp đột phá, trọng tâm, động lực để phát triển, góp phần tăng trưởng, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, giảm nghèo cho người dân. Tập trung ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất đối với các sản phẩm nông nghiệp đặc thù, khác biệt, có lợi thế của tỉnh.

### *2. Mục tiêu*

Nghị quyết đề ra mục tiêu chung, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2025-2030.

Về mục tiêu chung: Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phục vụ tốt nhiệm vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh hiện đại, đồng bộ, năng suất, chất lượng, có giá trị kinh tế, thân thiện môi trường, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Tiếp tục xây dựng Ninh Thuận thành Trung tâm sản xuất tôm giống của cả nước.

Chú trọng phân vùng, nghiên cứu lựa chọn và đưa các giống mới, công nghệ, quy trình sản xuất hiện đại, hiệu quả vào sản xuất; lựa chọn các cây trồng, vật nuôi đặc thù, tiềm năng, lợi thế tập trung thúc đẩy phát triển sản xuất theo hướng chuỗi giá trị hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh cao gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ, hướng đến xuất khẩu. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, thu hút đầu tư, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và xây dựng thương hiệu.

## **II. Nhiệm vụ, giải pháp**

Nghị quyết đề ra 8 nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu:

*1. Đẩy mạnh đổi mới công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức, tư duy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*

Tập trung đẩy mạnh tuyên truyền, quán triệt các quan điểm, chủ trương, cơ chế, chính sách, vị trí, vai trò, tầm quan trọng của phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với quá trình phát triển bền vững của tỉnh.

*2. Xây dựng, hoàn thiện và quản lý, triển khai hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách*

Xây dựng, hoàn thiện và quản lý, triển khai hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bảo đảm đồng bộ, khả thi, đủ mạnh, hiệu quả, phù hợp tình hình thực tiễn.

Nghiên cứu, lựa chọn, có kế hoạch, phương án tập trung ưu tiên đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất để chậm nhất năm 2024 tiến hành xuất khẩu đối với một số sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

*3. Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật phục vụ hiệu quả*

*phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: thủy lợi, giao thông, điện... nhất là ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng các vùng, quy hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh.*

*4. Nghiên cứu, lựa chọn các quy trình, công nghệ sản xuất, các loại cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thị trường, phù hợp tiềm năng, lợi thế và tình hình sản xuất của tỉnh*

*5. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm: nông, lâm, thủy sản gắn với Chương trình “Một xã một sản phẩm” (OCOP) để nâng cao giá trị, mở rộng thị trường tiêu thụ, nhất là sản phẩm đặc thù, có lợi thế của tỉnh.*

*Đổi mới, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng các hoạt động liên kết sản xuất, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ và quảng bá sản phẩm nông sản.*

*6. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: nhất là các lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ*

sinh học nuôi cấy mô, lai tạo giống, công nghệ vật liệu mới, công nghệ thông tin... tăng cường khuyến khích xã hội hóa công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

*7. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút, sử dụng các nguồn lực*

Tranh thủ tối đa nguồn hỗ trợ của Trung ương gắn với tăng cường thu hút, lồng ghép, sử dụng hiệu quả các nguồn lực khác để ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng ở các khu, vùng quy hoạch, phát triển ứng dụng công nghệ cao của tỉnh bảo đảm đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải.

*8. Tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước; đẩy nhanh thực hiện chuyển đổi số đối với hoạt động phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*

Xây dựng chính quyền điện tử, phát triển kinh tế số, xã hội số, nông nghiệp số; đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

## *Chuyên đề số 06*

**Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29/10/2021  
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV  
về xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đến  
năm 2025 định hướng đến năm 2030 đáp  
ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới**

-----

### **I. Quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu**

#### *1. Quan điểm*

Quan triết quan điểm cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng; công tác cán bộ là khâu “*then chốt*” của công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp trong tỉnh là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, phải được tiến hành thường xuyên, thận trọng, khách quan, khoa học, chặt chẽ và hiệu quả.

#### *2. Mục tiêu*

2.1. Mục tiêu tổng quát: Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm

2030 có tư tưởng chính trị vững vàng; phẩm chất đạo đức, lối sống trong sáng, gương mẫu, là hạt nhân đoàn kết; có tư duy, khát vọng đổi mới; năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; có cơ cấu, số lượng và chất lượng phù hợp, bảo đảm sự chuyển tiếp liên tục, vững vàng giữa các thế hệ, đáp ứng yêu cầu xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh; đảm bảo quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế nhanh, bền vững; đến năm 2025 là tỉnh phát triển khá của khu vực và cả nước, là một trong những trung tâm năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; đến năm 2030 trở thành tỉnh có mức thu nhập bình quân thuộc nhóm trung bình cao của cả nước; đến năm 2045 trở thành tỉnh phát triển toàn diện có thu nhập cao.

## 2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2025: (1) Rà soát, sửa đổi, bổ sung, cụ thể hóa các quy định, quy chế, quy trình về công tác cán bộ. (2) Cơ bản bố trí bí thư cấp ủy cấp huyện không phải là người địa phương; từng bước bố trí chức danh chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện không phải là người

địa phương. (3) Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp có tư duy khoa học, đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

- Đến năm 2030: (1) Xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp chuyên nghiệp, có chất lượng cao, có số lượng, cơ cấu hợp lý, bảo đảm sự chuyển giao thế hệ một cách vững vàng. (2) Cơ bản xây dựng được đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp ngang tầm nhiệm vụ. (3) Tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong các ngành, lĩnh vực trụ cột, trọng điểm, mang tính đột phá của tỉnh.

## **II. Nhiệm vụ, giải pháp**

*1. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp cơ bản, thực hiện thường xuyên gồm:*

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên về vị trí, vai trò, tầm quan trọng đặc biệt của công tác cán bộ.

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác cán bộ.

- Giáo dục, rèn luyện, nâng cao bản lĩnh chính trị, lý tưởng, nhân sinh quan cách mạng,

đạo đức, lối sống để cán bộ, đảng viên tin tưởng, kiên định vào mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng.

- Xây dựng và quản lý chặt chẽ đội ngũ cán bộ các cấp có phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

- Kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ tham mưu về công tác tổ chức, cán bộ.

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị-xã hội và Nhân dân tham gia xây dựng đội ngũ cán bộ.

*2. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá trong các khâu công tác cán bộ*

- Đổi mới công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức.

- Đổi mới nội dung, phương pháp, quy trình đánh giá cán bộ.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ, nhất là quy hoạch các chức danh cán bộ chủ chốt.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

- Tăng cường công tác luân chuyển đào tạo thực tiễn đối với cán bộ.

- Tiếp tục đổi mới công tác tuyển chọn, bố trí, sử dụng, bầu cử, bổ nhiệm cán bộ.

- Quan tâm, thực hiện tốt chính sách cán bộ.

- Tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ.

**Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 04/11/2021  
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV  
về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với  
công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực  
đến năm 2025 và những năm tiếp theo**

-----

**I. Quan điểm và mục tiêu**

*1. Quan điểm*

- Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh mẽ, triệt để, hiệu quả hơn.

- Kết hợp chặt chẽ giữa tích cực phòng ngừa với chủ động phát hiện xử lý nghiêm minh, kịp thời đối với hành vi tham nhũng, tiêu cực và bao che, dung túng tiếp tay cho tham nhũng, tiêu cực; can thiệp, cản trở công việc

chống tham nhũng, tiêu cực, không có vùng cấm, không có ngoại lệ.

- Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân thực hiện đồng bộ biện pháp chính trị, tư tưởng, tổ chức, hành chính, kinh tế, hình sự để phòng chống tham nhũng, tiêu cực gắn với phòng chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

- Chủ động tham mưu xây dựng và thực hiện cơ chế phòng ngừa chặt chẽ, răn đe, trừng trị nghiêm khắc để không thể tham nhũng, tiêu cực; không dám tham nhũng, tiêu cực; không cần tham nhũng, tiêu cực.

## *2. Mục tiêu*

Kiên quyết, kiên trì ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực; tạo bước chuyển biến rõ rệt trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; để giữ vững ổn định chính trị, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội; xây dựng Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đội ngũ cán bộ, công chức,

viên chức và người lao động kỷ cương, liêm chính; tiếp tục nâng cao niềm tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng.

## **II. Nhiệm vụ, giải pháp**

Nghị quyết đề ra 5 nhóm nhiệm vụ, giải pháp, bao gồm những nội dung chính sau:

*1. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực*

Chủ động công khai, kịp thời cung cấp thông tin, định hướng tuyên truyền về kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý cán bộ, đảng viên vi phạm; về khởi tố điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng, tiêu cực, phức tạp, dư luận xã hội quan tâm.

*2. Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện nghiêm các quy định về công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị; kiểm soát có hiệu quả tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn*

- Trong công tác tổ chức - cán bộ

Thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền về công tác cán bộ; kiểm soát chặt chẽ quyền lực trong từng khâu của công tác cán bộ, nhất là người đứng đầu cấp ủy, thủ trưởng cơ quan, đơn vị; quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng tổ chức, cá nhân.

- Trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách nhà nước

Thực hiện nghiêm túc việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

- Trong hoạch định chính sách, xây dựng và thực hiện pháp luật

Thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy chế, quy định, thủ tục hành chính trong các lĩnh vực về đất đai, tài nguyên khoáng sản; quản lý ngân sách, thu thuế, phí, lệ phí; sử dụng vốn, tài sản trong doanh nghiệp nhà nước, tín dụng ngân hàng...

Thực hiện nghiêm về công khai, minh bạch và trách nhiệm thực thi công vụ để nhân dân, doanh nghiệp đến liên hệ, giải quyết công việc.

- Thực hiện kiểm soát có hiệu quả tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn

Lãnh đạo chặt chẽ việc kiểm tra, xác minh tài sản, theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; kiểm soát có hiệu quả tài sản thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trước hết là cán bộ lãnh đạo quản lý. Xử lý nghiêm những cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân chậm tổ chức việc kê khai; không kê khai, kê khai không trung thực; không giải trình được nguồn gốc tài sản.

*3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử; thi hành án; phát hiện sớm, xử lý nghiêm minh các vụ việc, vụ án tham nhũng, tiêu cực; nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng, tiêu cực; kịp thời xử lý, thay thế cán bộ lãnh đạo, quản lý khi có biểu hiện và có dư luận về tham nhũng, tiêu cực*

Xử lý kịp thời, kiên quyết, nghiêm minh các tổ chức đảng, đảng viên vi phạm; xử lý đồng bộ kỷ luật đảng; kỷ luật hành chính và xử lý bằng pháp luật đối với cán bộ có vi phạm, kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu.

Tập trung chỉ đạo có hiệu quả công tác phát hiện, xác minh, điều tra làm rõ, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật những vụ việc, vụ án tham nhũng được phát hiện. Nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng.

*4. Tăng cường hoạt động giám sát của cơ quan dân cử và Nhân dân trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; từng bước mở rộng phạm vi phòng, chống tham nhũng ra khu vực ngoài Nhà nước*

*5. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị có chức năng phòng, chống tham nhũng, tiêu cực*

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt; tinh thông nghiệp vụ; gương mẫu, tiên phong trong việc chấp hành các quy định của Đảng và Nhà nước về phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

## *Chuyên đề số 08*

# **Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030**

-----

## **I. quan điểm, mục tiêu**

### *1. Quan điểm*

Chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng cả trước mắt và lâu dài; cần phải kiên quyết, kiên trì trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện hiệu quả các mục tiêu nhiệm vụ và giải pháp chuyển đổi số, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số.

### *2. Mục tiêu*

#### **2.1 Mục tiêu tổng quát**

- Phải đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ của hệ thống chính trị đồng bộ, toàn diện và hiệu quả; hướng đến lợi ích của người dân, doanh nghiệp; thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế của địa phương,

nâng cao năng suất lao động; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và sự phát triển bền vững của địa phương.

- Đến năm 2025, Ninh Thuận là một trong những địa phương sớm hoàn thành mục tiêu về chuyển đổi số trong khu vực Nam Trung bộ.

- Đến năm 2030, Ninh Thuận thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên phạm vi toàn tỉnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 và mục tiêu đến năm 2030 trên các lĩnh vực:

- Phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động.

- Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

- Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số.

## **II. Nhiệm vụ, giải pháp**

*1. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp tạo nền móng chuyển đổi số*

- Tăng cường tuyên truyền, đổi mới tư duy, nhận thức về chuyển đổi số và ứng dụng

công nghệ số trong đời sống, sản xuất, thương mại và thực thi công vụ.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của tỉnh; đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực phục vụ quá trình chuyển đổi số.

- Phát triển hạ tầng số đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp và sự chuyển đổi chính quyền điện tử.

- Phát triển dữ liệu phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số theo yêu cầu phát triển và quy định của pháp luật.

- Phát triển nền tảng số phục vụ nhu cầu chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước và xã hội.

- Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin.

## *2. Phát triển chính quyền số*

- Đẩy nhanh số hóa dữ liệu phục vụ hoạt động của các cơ quan Nhà nước.

- 100% dịch vụ công trực tuyến được cung cấp mức độ 4 trên cả thiết bị di động thông

minh để phục vụ người dân, doanh nghiệp nhanh chóng, chính xác; phấn đấu nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên 80%.

- Triển khai hiệu quả một số dịch vụ trên nền tảng đô thị thông minh; Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh, gắn với phát triển dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống Chính quyền điện tử.

### *3. Phát triển kinh tế số, kinh tế chia sẻ*

- Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số vào tổ chức quản lý và phương thức hoạt động của nền kinh tế địa phương.

- Xây dựng và ban hành các chính sách ưu đãi để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số.

- Xây dựng và phát triển thị trường thương mại điện tử lành mạnh có tính cạnh tranh và phát triển bền vững.

- Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển tại tỉnh.

### *4. Phát triển xã hội số*

- Thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm dân cư, đô thị thông minh.

- Tăng cường đầu tư quảng bá các sản phẩm văn hóa, lịch sử đặc trưng của tỉnh.

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong xã hội.

#### *5. Một số lĩnh vực cần ưu tiên chuyển đổi số*

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực thương mại điện tử, năng lượng.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Chuyển đổi số trong doanh nghiệp, lĩnh vực công nghiệp.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch.

#### *6. Nguồn lực thực hiện*

- Huy động mạnh mẽ các nguồn lực thực hiện chuyển đổi số, chú trọng việc lồng ghép nguồn lực trong từng chương trình, đề án có liên quan.

- Bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước trong khả năng cân đối ngân sách địa phương hằng năm.

**Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 30/12/2021  
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV  
về chương trình thích ứng với biến đổi  
khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn  
đến năm 2050**

-----

**I. Quan điểm, mục tiêu và chỉ tiêu**

*1. Quan điểm*

- Thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai có vị trí quan trọng trong các quyết định phát triển; là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành, các doanh nghiệp và toàn thể cộng đồng.

- Thích ứng với biến đổi khí hậu phải gắn với sự phát triển bền vững, tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên-xã hội và tận dụng cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại.

- Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu phải được lồng ghép trong các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh

tế - xã hội có liên quan của tỉnh.

- Sống chung với hạn hán, nâng cao năng lực thích ứng, giảm thiểu tối đa rủi ro do mưa lũ và ứng phó có hiệu quả với tình trạng nước biển dâng, xâm nhập mặn.

## *2. Mục tiêu*

2.1. Mục tiêu chung: Giảm thiểu tính dễ bị tổn thương, rủi ro thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy lồng ghép nội dung thích hợp với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng an toàn, thông minh với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động tiêu cực và tận dụng cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại.

## *2.2. Mục tiêu cụ thể*

- Giai đoạn 2021-2030: Nâng cao nhận thức, năng lực thích ứng, khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

- Giai đoạn 2030-2045: Chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng và triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách, bảo đảm Ninh Thuận có nền kinh tế thích ứng và chuyển hướng mạnh sang nền kinh tế xanh, an toàn, bền vững.

- Đến năm 2050: Ninh Thuận trở thành tỉnh có nền kinh tế xanh, an toàn, bền vững, giảm thiểu rủi ro, thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu.

### *3. Chỉ tiêu đến năm 2030*

- 100% các trường học, cơ sở đào tạo được phổ biến kiến thức và 100% cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân hiểu biết cơ bản về biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Hoàn thành việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- 100% các hồ chứa, công trình khai thác nước, xả nước thải được cấp phép có hệ thống

quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến; thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến môi trường nước và duy trì nguồn nước sông Cái đạt quy chuẩn chất lượng nước mặt loại A.

- Từng bước hiện đại hóa hệ thống quan trắc, giám sát khí tượng thủy văn, 100% mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng do tỉnh đầu tư được lắp đặt thiết bị cảnh báo, quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến.

- Nâng tỷ lệ che phủ rừng trên 49%; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 100%, nông thôn đạt 95%, diện tích tưới chủ động nước trên 70%.

- Phân đầu thực hiện đạt 100% các nhiệm vụ, dự án ưu tiên theo kế hoạch; có ít nhất 01 trường/xã, phường được đánh giá là trường học an toàn; 65% trường học là nơi sơ tán, trú ẩn an toàn cho cộng đồng dân cư khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh.

- Hàng năm, triển khai thực hiện ít nhất từ 1 đến 2 đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học-công nghệ về thích

ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai.

## **II. Nhiệm vụ trọng tâm**

### *1. Nhiệm vụ chung*

- Xây dựng, phát triển, nâng cao năng lực giám sát, cảnh báo biến đổi khí hậu, thiên tai.

- Chủ động ứng phó, giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

- Tăng cường khả năng chống chịu, nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái trước biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng gắn với phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

- Đẩy mạnh các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường các bể hấp thu nhà kính.

### *2. Nhiệm vụ ưu tiên đối với từng lĩnh vực*

Nghị quyết đề ra từng nhiệm vụ ưu tiên đối với từng lĩnh vực: nông nghiệp, công

nghiệp và năng lượng, tài nguyên và môi trường, khoa học và công nghệ, văn hóa và du lịch, xây dựng, giao thông vận tải, y tế, giáo dục và đào tạo.

### **III. Giải pháp chủ yếu**

Nghị quyết đề ra 5 giải pháp chủ yếu để tổ chức thực hiện, cụ thể:

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp trong công tác thích ứng biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

Xác định công tác thích ứng biến đổi khí hậu là nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết, thường xuyên, liên tục, cần tập trung chỉ đạo, có sự tham gia của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, là chỉ tiêu đánh giá thi đua của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và liên kết, hợp tác trong công tác ứng phó biến đổi khí hậu.

3. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp, đồng bộ, đủ mạnh để phục vụ hiệu quả nhiệm vụ thích ứng biến đổi khí hậu

trên địa bàn tỉnh. Tăng cường đổi mới, nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phục vụ công tác thích ứng biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai.

4. Đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao số lượng, chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công tác thích ứng biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai.

5. Tăng cường đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thích ứng biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai, nhất là quản lý về quan trắc, giám sát, kiểm soát, cảnh báo chất lượng nước, không khí, xây dựng cơ sở dữ liệu, chất thải rắn, chất thải nguy hại... Từng bước đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ số, chuyển đổi số và cải cách đơn giản hóa các thủ tục hành chính về thích ứng biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai.

## *Chuyên đề số 10*

# **Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 10/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

-----

## **I. Quan điểm, mục tiêu**

### *1. Quan điểm*

- Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một trong 5 giải pháp đột phá để phát triển kinh tế-xã hội.

- Phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh.

- Giáo dục và đào tạo nghề làm nền tảng để phát triển nguồn nhân lực.

- Phát triển nguồn nhân lực là nhiệm vụ và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, Mặt trận, các đoàn thể chính trị - xã hội và của toàn xã hội.

- Khuyến khích, tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

## *2. Mục tiêu*

### *2.1 Mục tiêu chung*

Phát triển nguồn nhân lực của tỉnh có quy mô, cơ cấu hợp lý, nhất là nhân lực chất lượng cao, phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm, bao gồm: năng lượng sạch; du lịch đẳng cấp cao; nông nghiệp đặc thù ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và kinh tế đô thị; tập trung phát triển chuyển đổi số và sàn giao dịch điện tử, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội nhanh và bền vững, góp phần hiện thực hóa mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025.

### *2.2. Mục tiêu cụ thể*

#### *a. Phân đầu đến năm 2025*

- Có ít nhất 63% lao động trong nền kinh tế làm việc trong các ngành kinh tế trọng điểm; trong đó năng lượng chiếm 5,5%; du lịch đẳng

cấp cao chiếm 5,5%; nông nghiệp đặc thù chiếm 20,5%; kinh tế đô thị chiếm 68,5%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 33%; lao động trình độ cao làm việc trong các ngành kinh tế trọng điểm đạt trên 22%; cơ cấu lao động trong các ngành: năng lượng chiếm 18%, du lịch đẳng cấp cao chiếm 30,7%, nông nghiệp đặc thù chiếm 14%, kinh tế đô thị chiếm 25%.

#### b. Phân đầu đến năm 2030

- Có ít nhất 68% lao động trong nền kinh tế làm việc trong các ngành kinh tế trọng điểm; trong đó năng lượng chiếm 7,3%; du lịch đẳng cấp cao chiếm 13,8%; nông nghiệp đặc thù chiếm 20,2%; kinh tế đô thị chiếm 58,7%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 40%, lao động trình độ cao làm việc trong các ngành kinh tế trọng điểm đạt trên 27%; cơ cấu lao động trong các ngành: năng lượng chiếm 20%, du lịch đẳng cấp cao chiếm 32,7%, nông nghiệp đặc thù chiếm 18%, kinh tế đô thị chiếm 30%.

## II. Nhiệm vụ, giải pháp

Nghị quyết đề ra 7 nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tổ chức thực hiện, cụ thể:

*1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh; nâng cao mặt bằng dân trí, trình độ học vấn; thể lực, tầm vóc nguồn nhân lực*

- Nâng cao nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh về chủ trương, chính sách, vị trí, vai trò, tầm quan trọng của phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, đặc biệt coi trọng phẩm chất đạo đức, lương tâm trách nhiệm nhà giáo; xây dựng trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

- Tiếp tục thực hiện Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân

dân giai đoạn 2011- 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Chính phủ.

*2. Đổi mới công tác quản lý nhà nước về đào tạo bồi dưỡng, quản lý, sử dụng, đánh giá và phát triển nguồn nhân lực*

- Xây dựng chính sách thúc đẩy hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín, chất lượng trong nước và quốc tế trong việc mở các chương trình đào tạo lao động có kỹ năng, tay nghề cao, nghiệp vụ chuyên môn giỏi trong lĩnh vực nông nghiệp đặc thù. Tập trung ưu tiên đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế trọng điểm.

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo tại chỗ trong doanh nghiệp, chú trọng đào tạo lao động có tay nghề cao phù hợp với nhu cầu của tỉnh.

- Hoàn thiện chính sách về thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động, kết nối người lao động với các đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn trong và ngoài tỉnh.

*3. Hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút*

*nguồn nhân lực; tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, cơ chế, chính sách*

- Xây dựng chính sách thu hút đội ngũ chuyên gia giỏi, cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao đến làm việc tại tỉnh.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, cơ chế, chính sách đào tạo, thu hút nhân lực chất lượng cao. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, đổi mới cơ chế và các công cụ phát triển nhân lực; Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo nhân lực, có cơ chế thông thoáng, hấp dẫn để đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp, xúc tiến hợp tác với các tổ chức có uy tín, có thương hiệu thành lập cơ sở đào tạo tại tỉnh.

*4. Tăng cường huy động và sử dụng nguồn lực đầu tư*

- Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương thông qua Chương trình đào tạo, các dự án hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở vật chất cho phát triển nhân lực.

- Xây dựng chính sách huy động, khuyến

khích, thu hút các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước mở các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh.

- Thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, các nguồn viện trợ, các chương trình, dự án hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế đầu tư cho giáo dục, trung tâm giới thiệu việc làm, hệ thống thông tin lao động.

*5. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động; tập trung đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật; tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để phát triển nguồn nhân lực*

- Xây dựng mô hình hợp tác thí điểm Nhà nước-Nhà trường-Doanh nghiệp và người lao động, tạo tính chủ động trong đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Tập trung đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo, dạy nghề.

- Sắp xếp, bố trí sử dụng lao động hợp lý, phù hợp với trình độ, chuyên môn và năng lực cá nhân, tạo điều kiện phát huy sở trường; xây dựng môi trường làm việc dân chủ, thân thiện, tạo điều kiện để người lao động nâng cao trình độ, phát triển kỹ năng chuyên môn giúp người

lao động có động lực thúc đẩy về thể hiện năng lực và cống hiến cho đơn vị.

- Phát triển mạnh hệ thống thông tin đại chúng, mở rộng cơ hội và tăng cường năng lực cho người dân tiếp cận thông tin.. nhằm nhanh chóng tái tạo, phát triển năng lực làm việc và khả năng sáng tạo của mỗi người.

*6. Nâng cao trách nhiệm cấp ủy đảng, hệ thống chính trị trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực*

Xây dựng cơ chế phù hợp, hiệu quả giữa nhà nước, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp trong đào tạo, tuyển dụng lao động.

*7. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng giáo dục đào tạo; kịp thời khắc phục hạn chế, khó khăn trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.*

## *Chuyên đề số 11*

# **Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 10/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

-----

## **I. Quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu**

### *1. Quan điểm*

- Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực cho quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng; đảm bảo phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh nhanh và bền vững.

- Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên đổi mới, ứng dụng, chuyển giao.

- Tăng cường tổ chức hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hệ thống đổi mới.

- Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu

tư cho cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là đầu tư cho sự phát triển.

- Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đi trước một bước, tiếp cận và bắt kịp xu thế phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thế giới.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

## *2. Mục tiêu*

Nghị quyết đề ra các mục tiêu cho các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2021-2025: Đẩy mạnh ứng dụng, làm chủ và cải tiến công nghệ; phát triển doanh nghiệp trở thành trung tâm của đổi mới sáng tạo, bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả. Đến năm 2025, tỷ lệ đóng góp của các yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đạt mức 44-45% trong tăng trưởng GRDP của tỉnh; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm 10-11%.

- Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục phát triển năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới

sáng tạo, hình thành được năng lực và tạo ra những công nghệ mới, nâng cao được năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa có giá trị cao tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Chỉ tiêu yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đạt mức trên trung bình của cả nước; hệ thống khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự làm nền tảng và động lực cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh.

## **II. Nhiệm vụ, giải pháp**

*1. Nghị quyết đề ra 8 nhiệm vụ trọng tâm, bao gồm:*

- Nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng công nghệ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh.

- Ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ trong các ngành công nghiệp chủ đạo của tỉnh; ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển du lịch, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn; chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ thương mại.

- Phát triển tài sản trí tuệ, bảo hộ sở hữu trí tuệ các sản phẩm hàng hóa, thương hiệu.

- Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

## *2. Về giải pháp*

Nghị quyết đề ra 3 giải pháp chủ yếu đó là:

2.1. Nâng cao nhận thức về vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tập trung phát triển kinh tế-xã hội theo chiều sâu.

2.2. Huy động các nguồn lực thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; về nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Về nguồn lực thực hiện: đảm bảo đầu tư kinh phí từ ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh ít nhất từ 0,5-1,0% tổng chi thường xuyên. Huy động nguồn lực ngoài ngân sách đầu tư cho nghiên cứu-phát triển, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh của tỉnh.

Hợp tác với các tổ chức quốc tế, các nước trong khu vực để hợp tác nghiên cứu, tiếp nhận chuyển giao các công nghệ mới mà tỉnh và các nước chưa có thông qua con đường viện trợ hoặc thương mại.

3.3. Xây dựng, thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù theo thẩm quyền của tỉnh để áp dụng phù hợp, hiệu quả cho quá trình triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

## *Chuyên đề số 12*

# **Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 11/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

-----

## **I. Quan điểm chỉ đạo, mục tiêu**

### *1. Quan điểm*

Thông nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, hướng đến quy hoạch, phát triển thành Khu Kinh tế ven biển của cả nước trong tương lai.

### *2. Mục tiêu*

Xây dựng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trở thành vùng kinh tế động lực, tăng trưởng xanh, có sức lan tỏa lớn để phát triển các vùng kinh tế khác trong tỉnh và trở thành Khu kinh tế ven biển của cả nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh theo

hướng nhanh, bền vững; tập trung ưu tiên phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, cảng và dịch vụ cảng, nông nghiệp công nghệ cao, các ngành công nghiệp thân thiện, không gây ô nhiễm môi trường.

Phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ xã hội hiện đại, đồng bộ để nâng cao mức sống người dân; bảo vệ bền vững môi trường, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, đóng góp quan trọng hoàn thành mục tiêu đến năm 2025 là tỉnh phát triển khá của khu vực và cả nước và đến năm 2030 trở thành tỉnh có mức thu nhập bình quân thuộc nhóm trung bình cao của cả nước.

### *3. Chỉ tiêu*

Nghị quyết đề ra một số chỉ tiêu chủ yếu:

Giai đoạn 2021-2025:

- Phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn tăng 18-19%/năm.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn đạt khoảng 40-45 nghìn tỷ đồng.

- Đến năm 2025: GRDP bình quân/người

đạt khoảng 130 triệu đồng; tỷ trọng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chiếm khoảng 28-29% GRDP của tỉnh; cơ cấu các ngành: Nông nghiệp, thủy sản chiếm 24-25%; công nghiệp, xây dựng chiếm 57-58%; các ngành du lịch, dịch vụ chiếm 18-19%; tạo việc làm cho khoảng 77 nghìn người.

**Định hướng đến năm 2030:**

- Phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026-2030 tăng 21-22%/năm; tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2020 đạt khoảng 30-35 nghìn tỷ đồng.

- Đến năm 2030: GRDP bình quân/người đạt khoảng 300 triệu đồng; tỷ trọng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chiếm 50%-51% GRDP của tỉnh; Cơ cấu các ngành: Nông nghiệp, thủy sản chiếm 11-12%; công nghiệp, xây dựng chiếm 64-65%; các ngành du lịch, dịch vụ chiếm 24-25%; tạo việc làm cho khoảng 97 nghìn người.

## **II. Nhiệm vụ, giải pháp**

Nghị quyết đề ra 8 nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, bao gồm những nội dung chính sau:

*1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tạo đồng thuận trong xã hội.*

*2. Xây dựng, hoàn thiện, quản lý và thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, phát huy cao nhất các tiềm năng, lợi thế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*

Khẩn trương hoàn thành quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2032, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm tích hợp đầy đủ các ngành, lĩnh vực, phân vùng phát triển không gian các tiểu vùng.

*3. Huy động các nguồn lực đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, liên thông, đa mục tiêu, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, cảng biển*

Tập trung đầu tư hoàn thành các tuyến đường liên thông, kết nối với các tuyến Quốc lộ 1A, đường cao tốc Bắc-Nam, đường ven biển... Đầu tư các công trình thủy lợi đảm bảo đồng bộ từ các công trình đầu mối đến hệ thống kênh; thực hiện đấu nối liên thông các hồ chứa để nâng cao hiệu quả khai thác các công trình

thủy lợi và cung cấp nước cho các dự án trọng điểm phía Nam.

Tập trung đầu tư, nâng cấp mạng lưới trường, lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; đẩy mạnh phát triển các loại hình trường tư thục chất lượng cao ở các cấp học.

#### *4. Phát triển các ngành*

- Phát triển công nghiệp-xây dựng: đẩy nhanh tiến độ các dự án điện gió, điện mặt trời đang triển khai và cảng tổng hợp Cà Ná hướng đến trở thành cảng quốc tế trong tương lai; đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Phước Nam; phát triển Khu công nghiệp Cà Ná, Cụm công nghiệp Hiếu Thiện...

- Phát triển đô thị: Hình thành khu đô thị Đàm Cà Ná, Khu đô thị phía Đông-Tây Quốc lộ 1A, Khu đô thị mới Phước Diêm, các khu trung tâm Phước Nam, Sơn Hải, Cà Ná theo hướng hiện đại với tam giác phát triển Phước Nam-Cà Ná-Sơn Hải. Chú trọng phát triển nhà ở xã hội giải quyết nhu cầu nhà ở cho các đối tượng chính sách, lực lượng lao động và người dân trong vùng.

- Phát triển ngành Thương mại-Dịch vụ Du lịch: phát triển ngành dịch vụ tiềm năng như logistic, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hậu cần nghề cá và các dịch vụ phụ trợ khác. Hình thành và phát triển các Trung tâm thương mại, Trung tâm dịch vụ hỗn hợp, siêu thị; Phát triển Tổng kho xăng dầu khu vực Cảng tổng hợp Cà Ná quy mô 100.000 m<sup>3</sup>, Kho phân phối LNG cho các tỉnh Nam Trung bộ và các tỉnh phía Nam.

- Phát triển các ngành nông lâm nghiệp và thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với thị trường tiêu thụ, thích ứng biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; phát triển nông nghiệp kết hợp với phát triển du lịch. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản theo hướng phát triển nuôi trồng thủy sản hàng hóa, từng bước phát triển các vùng nuôi trồng tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

*5. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực; xây dựng đời sống văn hóa, nông thôn bền vững và phát triển*

Tập trung phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Quan tâm bảo tồn, tôn tạo các di sản thiên nhiên, văn hóa, tôn giáo.

*6. Phát triển không gian các tiểu vùng, gồm 4 tiểu vùng chính:*

- Tiểu vùng công nghiệp - năng lượng - cảng biển nằm trên địa bàn các xã Phước Nam, Phước Minh, Cà Ná và Phước Diêm;

- Tiểu vùng du lịch - dịch vụ phụ trợ nằm trên địa bàn các xã Phước Dinh, Phước Diêm, Cà Ná;

- Tiểu vùng nông nghiệp công nghệ cao nằm trên địa bàn các xã An Hải, Phước Hải huyện Ninh Phước và thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam;

- Tiểu vùng bảo tồn nằm trên địa bàn các xã Phước Dinh, Phước Diêm, Nhị Hà, Phước Minh và 1 phần xã Cà Ná.

*7. Nâng cao hiệu quả liên kết phát triển vùng; mở rộng hợp tác và quan hệ đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng*

Liên kết phát triển khu công nghiệp, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, phát triển đô thị mới, khám chữa bệnh và giải quyết các vấn đề xã hội như: biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, nước biển dâng... Mở rộng hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ, tăng cường xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại.

*8. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội*

Chủ động nắm chắc và xử lý tốt các vụ việc về an ninh, trật tự ngay từ khi mới phát sinh, không để xảy ra tình huống phức tạp, bị động, bất ngờ; đấu tranh phòng chống tội phạm, nhất là tội phạm công nghệ cao, tín dụng đen...

## *Chuyên đề số 13*

# **Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 13/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng thực hiện xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

-----

## **I. Quan điểm, mục tiêu**

### *1. Quan điểm*

Người dân phải thực sự là chủ thể trong xây dựng nông thôn mới; thực hiện tốt quy chế dân biết, dân bàn, dân làm, dân giám sát, kiểm tra và hưởng thụ.

Xây dựng nông thôn mới phải đảm bảo liên tục, toàn diện, hiệu quả, bền vững và nâng cao.

### *2. Mục tiêu chung*

Nâng cao vị thế, vai trò chủ thể, thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn; thúc đẩy bình đẳng giới, giảm khoảng cách giàu, nghèo giữa khu vực nông thôn và đô

thị; củng cố và phát triển cộng đồng, phát huy hiệu quả vai trò chủ thể của người dân, vai trò nòng cốt của doanh nghiệp trong cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ, kết hợp chặt chẽ với quá trình đô thị hóa.

Kinh tế nông thôn phát triển mạnh mẽ, trình độ sản xuất tiên tiến, sản phẩm có sức cạnh tranh cao; phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu thông qua chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển thương mại, dịch vụ và số hóa nông nghiệp; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, môi trường cảnh quan, không gian nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường, quốc phòng và an ninh trật tự khu vực nông thôn được giữ vững.

### *3. Mục tiêu cụ thể*

#### *3.1. Đến năm 2025*

- Phần đầu ít nhất 4 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 1 huyện đạt chuẩn

nông thôn mới nâng cao và 1 huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; ít nhất 38 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó ít nhất 15 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; không còn xã dưới 15 tiêu chí theo Bộ Tiêu chí; có 85% số thôn đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 5% thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và 60% số thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt 70%; thu nhập bình quân của người dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020; duy trì mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều ít nhất 1,5%/năm, trong đó tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng ngành nông nghiệp 3-4%; giá trị sản xuất 150 triệu đồng/ha trồng trọt; tỷ lệ diện tích sản xuất chủ động tưới đạt 62%; chuyển đổi thêm 2.000 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao; tỷ lệ

hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 98%; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt trên 49%.

### 3.2. Định hướng đến năm 2030

- Tiếp tục duy trì, nâng cao các huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới. Phần đầu ít nhất 5 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 2 huyện đạt nông thôn mới nâng cao; có 45 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó ít nhất 20 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 8 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; có 95% số thôn đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 15% thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và 65% số thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt 80%; thu nhập bình quân của người dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2025; tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng ngành nông nghiệp 4-5%; giá trị sản xuất đạt 175 triệu đồng/ha đất trồng trọt.

## II. Nhiệm vụ, giải pháp

### 1. Nhiệm vụ trọng tâm

- Phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội cơ bản đồng bộ, đảm bảo kết nối nông thôn-đô thị và các vùng miền.

- Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng khai thác lợi thế của từng địa phương.

- Bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn.

- Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn; giữ vững an ninh và trật tự xã hội ở nông thôn.

- Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện xuyên suốt, hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới.

## *2. Về giải pháp*

Nghị quyết đề ra 8 giải pháp chủ yếu để tổ chức thực hiện.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng

viên và nhân dân, nhất là người dân khu vực nông thôn về xây dựng nông thôn mới.

- Chú trọng công tác nghiên cứu, xây dựng các chương trình, kế hoạch phù hợp theo từng giai đoạn.

- Nâng cao chất lượng lập, quản lý quy hoạch nông thôn; đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại.

- Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách bảo đảm phù hợp, khả thi, đủ mạnh, hiệu quả.

- Tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế.

- củng cố, nâng cao chất lượng tổ chức đảng, vai trò chính quyền và các tổ chức chính trị, xã hội cơ sở.

- Tăng cường đổi mới, sáng tạo, quyết liệt, sâu sát, linh hoạt, phân công rõ trách nhiệm gắn với công tác phối hợp chặt chẽ trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

- Tập trung đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới.

## *Chuyên đề số 14*

# **Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 17/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về phát triển kinh tế biển đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.**

-----

## **I. Quan điểm, mục tiêu**

### *1. Quan điểm*

Thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng đặc biệt của Biển. Phát triển bền vững kinh tế biển là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

Phát triển bền vững kinh tế biển là động lực quan trọng để phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển tốt đẹp đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân với phát triển bền vững kinh tế biển...

## *2. Mục tiêu tổng quát*

Phát triển Ninh Thuận trở thành tỉnh mạnh về biển trong khu vực, tập trung huy động mọi nguồn lực để kinh tế biển trở thành động lực phát triển; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện nhanh việc chuyển đổi số vào các ngành kinh tế biển, thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đảm bảo vệ sinh môi trường; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa biển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân vùng biển, bảo đảm quốc phòng-an ninh.

## *3. Mục tiêu cụ thể*

Nghị quyết đề ra những mục tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, môi trường đến năm 2025.

Về định hướng đến năm 2030: Ninh Thuận trở thành tỉnh mạnh về biển, cơ bản đạt các tiêu chí về phát triển bền vững, kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế của tỉnh, chiếm 45-46 % tổng sản phẩm nội tỉnh; là tỉnh có mức thu nhập bình quân thuộc nhóm trung bình cao của cả nước trong đó thu nhập dân cư

bình quân khu vực ven biển gấp 1,2 lần trở lên so với bình quân toàn tỉnh.

## **II. Một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm**

### *1. Phát triển các nhóm ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên*

Phát triển năng lượng, năng lượng tái tạo; phát triển đô thị, du lịch biển và các loại hình dịch vụ biển; phát triển công nghiệp ven biển; phát triển đồng bộ khai thác và nuôi trồng thủy hải sản; kinh tế hàng hải; khai thác tài nguyên khoáng sản khác.

### *2. Phát triển kinh tế biển theo khu vực*

- Khu vực ven biển phía Bắc thuộc huyện Thuận Bắc, Ninh Hải với chức năng phát triển du lịch nghỉ dưỡng cao cấp và trải nghiệm, đô thị du lịch, du lịch sinh thái gắn với khai thác hiệu quả Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa.

- Khu vực ven biển trung tâm gồm khu vực ven biển Ninh Chữ - đầm Nại gắn với động lực phát triển kinh tế - xã hội thành phố Phan Rang - Tháp Chàm. Phát triển dịch vụ du lịch

tại các khu vực ven biển Ninh Chữ, đầm Nại và phía Nam Sông Dinh.

- Khu vực ven biển phía Nam thuộc huyện Thuận Nam, Ninh Phước phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch và các khu đô thị mới. Phát triển khu vực Mũi Dinh trở thành trọng điểm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp phía Nam tỉnh.

*3. Phát triển đồng bộ, từng bước hình thành khu công nghiệp, khu đô thị du lịch ven biển*

Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình khu công nghiệp sinh thái, tạo sức hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế biển.

Xây dựng hệ thống đô thị du lịch ven biển có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ, tôn tạo và nâng

cao giá trị các cảnh quan, sinh thái, môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

*4. Nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần người dân vùng ven biển, xây dựng văn hóa biển gắn với bảo vệ môi trường ven biển*

Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, sắp xếp, bố trí lại các khu dân cư ven biển. Chú trọng phát triển các thiết chế văn hóa cho cộng đồng dân cư biển và ven biển, bảo tồn và phát huy bản sắc, giá trị lịch sử, xây dựng văn hóa biển.

*5. Phát triển khoa học-công nghệ, ứng dụng chuyển đổi số; quản lý tài nguyên, bảo tồn, phát triển bền vững, đa dạng sinh học biển, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai*

Lựa chọn, tập trung phát triển công nghệ mới và đầu tư nghiên cứu các đề tài, dự án phù hợp hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Nâng cao chất lượng quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên; năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học Khu dự trữ sinh quyển Núi Chúa và các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển.

*6. Đẩy mạnh giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển*

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, đa dạng hóa ngành nghề, phát triển nhanh nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng tốt nhu cầu lao động các ngành kinh tế biển.

*7. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế*

Xây dựng và phát huy hiệu quả hoạt động của các lực lượng vũ trang trong bảo đảm chủ quyền trên biển, xử lý tốt các tình huống trên biển. Việc triển khai đầu tư các dự án phát triển kinh tế biển, khu vực ven biển phải đáp ứng các yêu cầu về quốc phòng, an ninh. Ưu tiên phát triển mạnh các ngành kinh tế biển, gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển.

*8. Xây dựng, kiện toàn hệ thống chính trị địa phương ven biển, hoàn thiện các quy hoạch, chính sách, kế hoạch về phát triển bền vững kinh tế biển*

Rà soát, cập nhật, bổ sung các dự án kinh tế biển vào quy hoạch tỉnh gắn với kiến nghị đưa vào các quy hoạch vùng, quy hoạch Quốc gia, làm cơ sở xúc tiến, kêu gọi đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế biển.

*9. Tập trung huy động nguồn lực đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển bền vững biển*

Ưu tiên nguồn vốn Nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế biển tạo động lực thực sự cho phát triển bền vững kinh tế biển; Huy động, lồng ghép, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển bền vững kinh tế biển có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải.

## *Chuyên đề số 15*

# **Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 19/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về đẩy mạnh phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

-----

## **I. Quan điểm, mục tiêu**

### *1. Quan điểm*

Phát triển công nghiệp trở thành đòn bẩy để phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác, phù hợp với chiến lược tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, công nghiệp xanh. Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu, tạo điều kiện để thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực mạnh đầu tư vào các ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh.

### *2. Mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2025*

- Ninh Thuận là tỉnh phát triển khá, cơ

bản là một trong những trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước. Tập trung phát triển công nghiệp năng lượng, cảng biển, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ và một số ngành công nghiệp khác. Phấn đấu giá trị sản xuất công nghiệp tăng 17-18 %/năm. Tỷ trọng ngành công nghiệp chiếm 29-30% giá trị GRDP toàn tỉnh.

- Xác định phát triển năng lượng, năng lượng tái tạo là trụ cột, là động lực và là một trong những ngành đột phá thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội. Đến năm 2025 tổng công suất các nhà máy điện đưa vào vận hành khoảng 6.500 MW (điện mặt trời 3.440 MW, điện gió trên bờ và gần bờ 1.200 MW, thủy điện 360 MW, điện khí LNG 1.500 MW). Phát triển năng lượng phù hợp với tiềm năng, lợi thế của tỉnh, cung cấp nguồn năng lượng ổn định với giá cả hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo.

- Phát triển công nghiệp chế biến theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường; ưu

tiên phát triển các ngành công nghiệp có nhiều tiềm năng, lợi thế gắn với vùng nguyên liệu. Phát triển mạnh một số sản phẩm công nghiệp chế biến, nhất là chế biến xuất khẩu các sản phẩm đặc thù, có khả năng cạnh tranh cao, tham gia vào chuỗi giá trị.

- Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp phụ trợ, công nghiệp mới với công nghệ cao, quy mô hiện đại, công nghiệp sạch để góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển công nghiệp khai khoáng vật liệu xây dựng, công nghiệp nặng, các ngành công nghiệp khác, phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề theo quy hoạch.

- Tập trung hoàn thành đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; thu hút đầu tư các dự án thứ cấp vào các khu, cụm công nghiệp; tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp hiện có đạt từ 50% trở lên.

### *3. Định hướng đến năm 2030*

Đến năm 2030 phát triển một số sản phẩm công nghiệp chế biến, nhất là sản phẩm chế biến xuất khẩu có sức cạnh tranh quốc tế, tham gia

sâu vào chuỗi giá trị trong nước và từng bước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) đạt bình quân 18%/năm, tỷ trọng công nghiệp trong GRDP đạt 40%.

Đầu tư hoàn thiện hạ tầng, nâng cao tỷ lệ lấp đầy và khai thác hiệu quả các Khu, cụm công nghiệp. Thu hút đầu tư và đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt quy mô công suất 11.800 MW. Tập trung nguồn lực hỗ trợ xây dựng một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế.

### **III. Nhiệm vụ, giải pháp**

Nghị quyết đề ra 6 nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm, với các nội dung chính:

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền nhằm tạo sự chuyển biến tích cực, rõ nét hơn về phát triển công nghiệp. Chỉ đạo tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh về phát triển công nghiệp.

2. Hoàn thiện, đổi mới cơ chế chính sách phát triển công nghiệp. Triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách liên quan để đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

3. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút các nguồn lực để phát triển các nhóm ngành công nghiệp. Đẩy mạnh đầu tư, nâng cấp, cải tạo phát triển đồng bộ hạ tầng hỗ trợ kết nối cho ngành công nghiệp phát triển như: Cảng biển Cà Ná, Cảng Ninh Chữ, ga đường sắt, các tuyến giao thông đường bộ, hạ tầng cấp điện, cấp nước...

4. Phát triển nhanh nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp đột phá mạnh mẽ, phát triển và đổi mới giáo dục nghề nghiệp gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

5. Chính sách khoa học - công nghệ cho phát triển công nghiệp

Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ hiện đại,

thông minh, tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện với môi trường; áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

6. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về công nghiệp, xây dựng bộ máy quản lý tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính.

## *Chuyên đề số 16*

**Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 25/01/2022  
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV  
về phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào  
dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2025,  
định hướng đến năm 2030**

-----

### **I. Quan điểm, mục tiêu**

#### *1. Quan điểm*

Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặt trong tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, xác định đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng và thường xuyên của cả hệ thống chính trị. Đầu tư phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là đầu tư cho phát triển bền vững, gắn với giải quyết tốt vấn đề an sinh xã hội, nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực nhất là cán bộ dân tộc thiểu số, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, giữ gìn

và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc và giảm nghèo bền vững, góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

## *2. Mục tiêu*

Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng bền vững, gắn phát triển kinh tế với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học; nâng cao thu nhập cho người dân. Tạo sự chuyển biến căn bản về phát triển kinh tế-xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, xây dựng nếp sống văn minh, xóa bỏ các tập quán lạc hậu. Củng cố vững chắc quốc phòng-an ninh, trật tự an toàn xã hội; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Đồng thời từng bước thu hẹp khoảng cách với các vùng khác trên địa bàn tỉnh; phát triển lấy con người làm trung tâm, nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

## *3. Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025*

a. Về kinh tế: Tiếp tục củng cố các mô hình kinh tế tập thể, chú trọng phát triển hợp

tác xã, tổ hợp tác gắn với doanh nghiệp sản xuất chế biến tiêu thụ sản phẩm cả về quy mô chất lượng hoạt động.

b. Về xã hội:

Hạ tầng thiết yếu: 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông, 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố.

Y tế, giáo dục, tiếp cận truyền thông: củng cố, phát triển mạng lưới y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại, 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98 %, học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường đạt 97%, trung học cơ sở 95%, trung học phổ thông 60%, người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông 90%; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

Đào tạo nghề, giải quyết việc làm: có 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù

hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số; giải quyết việc làm trên 18.000 người.

Bảo tồn và phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc: 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng, 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

Về ổn định dân cư: Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư, sắp xếp, bố trí, ổn định 90% hộ di cư không theo quy hoạch; quy hoạch sắp xếp, di dời định cư 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào.

c. Môi trường: Phân đấu số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp đạt 99%, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98%, tỷ lệ che phủ rừng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt 77%.

*Định hướng mục tiêu đến năm 2030:*

- Thu nhập bình quân của người dân tộc

thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả tỉnh, giảm hộ nghèo xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hàng năm thu hút ít nhất 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; phấn đấu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông-lâm nghiệp hàng hóa.

- Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái, duy trì 77% tỷ lệ che phủ rừng; giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở.

- Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và đời sống của người dân.

- Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững đến năm 2030.

## **II. Nhiệm vụ, giải pháp**

### *1. Về nhiệm vụ trọng tâm*

1.1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; bố trí, sắp xếp ổn định dân cư.

1.2. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.

1.3. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch và thương mại.

1.4. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1.5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

1.6. Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1.7. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.

1.8. Đa dạng về hình thức truyền thông; xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ người có uy tín và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tạo sự thống nhất về nhận thức tư tưởng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước trong cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

## *2. Về giải pháp chủ yếu để tổ chức thực hiện*

2.1. Tăng cường quán triệt, triển khai kịp thời, đầy đủ đến cán bộ, công chức, đảng viên và người dân về chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc một cách hiệu quả, thiết thực.

2.2. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách, các chương trình mục tiêu của Trung ương đối với khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.3. Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, phù hợp điều kiện của từng địa phương, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống.

2.4. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội các huyện, xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh, triển khai lồng ghép để thực hiện các dự án sản xuất bền vững gắn kết hợp du lịch, văn hóa, giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.5. Quy hoạch xây dựng phát triển các khu dân cư tập trung, các điểm dân cư xen ghép, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế và phát triển theo mô hình nông thôn mới phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương.

2.6. Tập trung nâng cao dân trí, chất lượng giáo dục đào tạo và chất lượng dân số; chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ xã,

thôn nhất là cán bộ trẻ, xem đây là động lực quan trọng cho phát triển.

2.7. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý điều hành của chính quyền các cấp, nhất là năng lực chỉ đạo, quản lý, điều hành phát triển kinh tế của chính quyền địa phương cơ sở gắn với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc.

2.8. Tăng cường đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân; Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, phát huy nội lực, giá trị văn hóa truyền thống, khơi dậy tinh thần tương thân, tương ái, xóa bỏ hủ tục, tập quán lạc hậu trong hội viên, đoàn viên và đồng bào dân tộc thiểu số để phấn đấu cùng Nhân dân toàn tỉnh xây dựng quê hương Ninh Thuận ngày càng phát triển.

2.9. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án nhằm đảm bảo hoạt động hỗ trợ, đầu tư có hiệu quả, đúng mục tiêu, đúng định hướng phát triển kinh tế-xã hội, đúng pháp luật.

**Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 25/01/2022  
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV  
về xây dựng Ninh Thuận thành trung tâm  
năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước  
đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

-----

**I. Quan điểm, mục tiêu**

*1. Quan điểm*

Xác định phát triển năng lượng tái tạo là trụ cột, động lực và một trong những khâu đột phá thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2030; phát triển năng lượng tái tạo phải kết hợp hài hòa, phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

*2. Mục tiêu*

**2.1. Mục tiêu tổng quát**

Khai thác và phát huy có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh về phát triển năng lượng, nhất là năng lượng tái tạo, góp phần đảm bảo về an ninh năng lượng, thúc đẩy phát triển

kinh tế-xã hội nhanh, bền vững, bảo đảm quốc phòng-an ninh, nâng cao đời sống Nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái. Tập trung phát triển đồng bộ sản xuất điện, hạ tầng truyền tải điện, phụ tải điện và các ngành phụ trợ..., đảm bảo các điều kiện về nguồn lực, cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực... để xây dựng Ninh Thuận thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước.

## 2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tổng công suất điện tăng thêm khoảng 3.000 MW để đạt công suất tích lũy 6.500 MW (gồm: điện mặt trời 3.440 MW, điện gió trên bờ và gần bờ 1.200 MW, thủy điện 360 MW, điện khí LNG 1.500 MW); sản lượng điện sản xuất đạt gần 11,2 tỷ kWh. Cơ bản thành trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước.

- Ngành năng lượng, năng lượng tái tạo đóng góp 22% GRDP và 29% tổng thu ngân sách của tỉnh; giải quyết 5,5% nhu cầu việc làm trong 04 ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh; đạt 9-10% công suất lắp đặt trong cơ cấu toàn quốc; tiêu thu đạt 20% sản lượng điện toàn tỉnh.

- Hạ tầng năng lượng phát triển đồng bộ, hiện đại, có khả năng kết nối cao với hệ thống lưới điện khu vực, quốc gia, phù hợp với định hướng Quy hoạch điện VIII và đáp ứng hiệu quả mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phân đầu hình thành 01 trung tâm nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng tái tạo; thu hút 01 dự án đầu tư trong lĩnh vực nghiên cứu chế tạo các thiết bị chính trong các phân ngành năng lượng. Đẩy nhanh tiến độ lấp đầy các khu, cụm công nghiệp; ưu tiên thu hút các dự án có sử dụng nhiều năng lượng điện nhằm tăng tỷ trọng điện tiêu thụ tại chỗ, tận dụng lợi thế về nguồn năng lượng tái tạo, quỹ đất và hạ tầng giao thông.

### 2.3. Định hướng đến năm 2030

Tổng công suất các nhà máy điện tăng thêm khoảng 5.300 MW, nâng quy mô công suất nguồn điện toàn tỉnh đạt 11.800 MW; giải quyết 7,3% nhu cầu việc làm trong 04 ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh. Đạt mục tiêu xây dựng Ninh Thuận trở thành trung tâm năng

lượng, năng lượng tái tạo bền vững. Sử dụng hiệu quả tài nguyên năng lượng, tài nguyên đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Hệ thống hạ tầng năng lượng phát triển đồng bộ, hiện đại, khả năng kết nối cao với lưới điện khu vực, quốc gia; chất lượng nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ và năng lực quản lý đạt trình độ tiên tiến.

## **II. Nhiệm vụ, giải pháp**

Nghị quyết đề ra 6 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để tập trung chỉ đạo thực hiện:

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; nâng cao trách nhiệm, nhận thức về thực hiện nhiệm vụ xây dựng Ninh Thuận thành trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước.

2. Xây dựng, hoàn thiện và quản lý, triển khai hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách.

3. Xây dựng mô hình phát triển Ninh Thuận thành trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước. Cụ thể là tập trung phát triển cấu trúc, mô hình trung

tâm năng lượng, năng lượng tái tạo gồm 02 phần. Trong đó, phần cứng gồm 3 mô đun: Mô đun I là Trung tâm điện lực LNG Cà Ná; Mô đun II là Trung tâm Năng lượng tái tạo Ninh Thuận; Mô đun III là Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng (R&D). Phần mềm - hệ thống các cơ chế, chính sách ưu đãi, đặc thù; thành lập Ban Chỉ đạo nhằm chỉ đạo, thúc đẩy phát triển bền vững trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của tỉnh.

4. Tăng cường thu hút, huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật; nhất là đầu tư hạ tầng truyền tải, cung cấp năng lượng ổn định có chất lượng cao với giá cả hợp lý để phát triển kinh tế-xã hội nhanh, bền vững.

Thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án năng lượng, năng lượng tái tạo. Tập trung kiến nghị Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư xây dựng hệ thống truyền tải 500 kV, 220 kV để giải tỏa công suất các dự

án năng lượng phát triển mới trên địa bàn tỉnh theo chủ trương của Chính phủ.

5. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ ngành năng lượng đảm bảo số lượng và chất lượng; có chính sách khuyến khích thu hút, đãi ngộ thúc đẩy nguồn nhân lực và thị trường lao động đảm bảo toàn diện, hiệu quả, khả thi.

6. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, đẩy nhanh thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng khoa học - công nghệ trong hoạt động xây dựng, phát triển Ninh Thuận thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước.

## *Chuyên đề số 18*

# **Nghị quyết số 21-NQ/TU ngày 25/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý, sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

-----

## **I. Quan điểm, mục tiêu**

### *1. Quan điểm*

Đất đai, khoáng sản là tài nguyên đặc biệt, có hạn, là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn lực đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường phải đảm bảo nguyên tắc: Đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và đưa nguồn lực này thành động lực phát triển kinh tế - xã hội,

vừa là mục tiêu, vừa là những nội dung cơ bản của phát triển nền kinh tế xanh, bền vững.

## *2. Mục tiêu*

### 2.1 Về mục tiêu tổng quát

Nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy, chính quyền trong công tác quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường; ưu tiên sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, hành động trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực này; khắc phục cơ bản những tồn tại, hạn chế, bất cập trong quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường.

### 2.2. Về mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2021-2025

- Tạo sự chuyển biến căn bản trong nhận thức, nâng cao vai trò của các cấp ủy đảng, chính quyền, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trong việc quản

lý, bảo vệ và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản và bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

- Hoàn thiện đồng bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách hiệu quả, khả thi về tài nguyên môi trường, tăng nguồn thu từ đất đai, khoáng sản; hoàn thành việc đo đạc, lập phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai theo khu chức năng, theo loại đất đến cấp huyện và bổ sung, cập nhật nội dung phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản, môi trường vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, lãnh thổ.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về đất đai, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường; cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin trong quản lý, khai thác và giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai, khoáng sản, môi trường trực tuyến trên môi trường điện tử đạt mức độ 3, 4.

- Đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng môi trường, nâng cao năng lực quan trắc, kiểm soát tốt các nguồn chất thải và giám sát chặt

chế chất lượng môi trường đất, nước, không khí, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp theo định hướng phát triển nền kinh tế xanh, an toàn, bền vững.

#### Giai đoạn 2026 - 2030

- Tiếp tục nâng cao nhận thức, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy, chính quyền trong công tác quản lý đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường nhằm khai thác sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên đất đai, khoáng sản, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Hoàn thiện, đồng bộ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, bảo đảm cung cấp, chia sẻ dữ liệu cho thực hiện dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số, đô thị thông minh. Đưa đất đai, tài nguyên khoáng sản thực sự là nguồn lực quan trọng phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với bảo vệ môi trường.

#### *3. Về các chỉ tiêu cụ thể*

#### Giai đoạn 2021-2025

- Hoàn thành công tác kê khai, đăng ký lần đầu các thửa đất đang quản lý, sử dụng trong năm 2022; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 100% thửa đất đủ điều kiện; hoàn thành đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; nguồn thu từ đất đai hàng năm tăng bình quân từ 10-15%; 100% diện tích đất công ích được quản lý chặt chẽ, đúng quy định.

- Thực hiện việc cấp phép khai thác khoáng sản chủ yếu thông qua đấu giá; thay thế 30-50% cát sỏi lòng sông bằng cát nghiền nhân tạo; tỷ lệ thu nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 100% và nguồn thu nộp ngân sách hàng năm tăng bình quân từ 20-25%; có ít nhất 30% các doanh nghiệp đầu tư, thay đổi công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản.

- Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt từ 98,5%, nông thôn 86% trở lên; 100% chất thải rắn y tế, chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị từ loại II trở lên và 10% đối với các đô thị loại V trở lên được thu gom, xử lý; 100% khu, cụm công nghiệp và cơ sở sản

xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn; 100% các cơ sở có phát sinh nước thải, khí thải lớn thuộc danh mục quy định phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, trực tuyến; tỷ lệ che phủ rừng đạt 49%; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch ở đô thị và nông thôn đạt từ 98% trở lên.

*Định hướng giai đoạn 2026-2030:* Xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu đất đai, tài nguyên khoáng sản và môi trường theo hướng hiện đại; duy trì tỷ lệ tăng thu từ đất đai, tài nguyên khoáng sản; nâng tỷ lệ thay thế cát sỏi lòng sông bằng cát nghiền nhân tạo và thay đổi công nghệ khai thác chế biến khoáng sản trên 50%; phân đầu thu gom, xử lý rác thải đô thị đạt 100%; 100% các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn; 50% tổng lượng nước thải đô thị II và 20% đối với các đô thị còn lại được thu gom, xử lý.

## **II. Nhiệm vụ, giải pháp**

Nghị quyết đề ra 5 nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu như sau:

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện của cấp ủy, chính quyền các cấp trong công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm, hành động các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp Nhân dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng đất đai, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

2. Xây dựng, hoàn thiện, quản lý, thực hiện hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách, tài chính về đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường bảo đảm hiệu quả, khả thi, phù hợp với pháp luật và tình hình thực tiễn, đồng bộ với các quy hoạch, cơ chế, chính sách khác, đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài.

3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường đảm bảo phục vụ cho việc hoạch định chính sách và ban hành quyết định

của cơ quan Nhà nước trong quản lý, sử dụng các nguồn tài nguyên.

4. Tăng cường kiểm tra, giám sát công tác quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh sự phối hợp của các cấp, các ngành trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát nhằm kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý, khai thác và sử dụng đất đai, khoáng sản và bảo vệ môi trường.

5. Kiện toàn tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực từ cấp tỉnh đến cấp xã đảm bảo số lượng, chất lượng, đủ năng lực, có kế thừa, ổn định, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường trong tình hình mới.

# MỤC LỤC

|                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trang |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| <i>Lời giới thiệu</i>                                                                                                                                                                                                                                                        | 3     |
| <b>Chuyên đề số 01</b> Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 16/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng về phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030                                                               | 4     |
| <b>Chuyên đề số 02</b> Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 31/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo | 9     |
| <b>Chuyên đề số 03</b> Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 31/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch Ninh Thuận trở thành ngành kinh tế mũi nhọn giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030                                                                           | 15    |

|                        |                                                                                                                                                                                                          |    |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>Chuyên đề số 04</b> | Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2025                                                                  | 21 |
| <b>Chuyên đề số 05</b> | Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 12/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030                          | 27 |
| <b>Chuyên đề số 06</b> | Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới      | 32 |
| <b>Chuyên đề số 07</b> | Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 04/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2025 và những năm tiếp theo | 37 |

|                                |                                                                                                                                                                                                  |    |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>Chuyên<br/>đề số<br/>08</b> | Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030                                                     | 43 |
| <b>Chuyên<br/>đề số<br/>09</b> | Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 30/12/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050                          | 49 |
| <b>Chuyên<br/>đề số<br/>10</b> | Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 10/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | 56 |
| <b>Chuyên<br/>đề số<br/>11</b> | Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 10/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030    | 64 |

- Chuyên đề số 12** Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 11/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 69
- Chuyên đề số 13** Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 13/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng thực hiện xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 77
- Chuyên đề số 14** Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 17/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về phát triển kinh tế biển đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. 83
- Chuyên đề số 15** Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 19/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về đẩy mạnh phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 90

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                       |     |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>Chuyên<br/>đề số<br/>16</b> | Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 25/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030                                                          | 96  |
| <b>Chuyên<br/>đề số<br/>17</b> | Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 25/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về xây dựng Ninh Thuận thành trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước đến năm 2025, định hướng đến năm 2030                                                | 105 |
| <b>Chuyên<br/>đề số<br/>18</b> | Nghị quyết số 21-NQ/TU ngày 25/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý, sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | 111 |

## **Chịu trách nhiệm xuất bản**

Trần Minh Nam,

*Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy,*

*Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy*

## **Ban Biên tập**

- Nguyễn Văn Mười,

*Phó Ban Thường trực*

- Phòng Lý luận chính trị và Lịch sử Đảng,

*Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy*

Giấy phép xuất bản số

do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Thuận cấp ngày  
In cuốn, khổ 10x14,5cm, tại Công ty Cổ phần In Ninh Thuận.

In xong và nộp lưu chiểu tháng